



zhǎn duàn

斩断

verb · to cut off; to sever

Example Sentences

Tā yòng dāo zhǎn duàn le shéng zi.
他用刀斩断了绳子。

He cut the rope with a knife.

Wǒ men bì xū zhǎn duàn zhè tiáo fēi fǎ chǎn yè liàn.
我们必须斩断这条非法产业链。

We must sever this illegal industrial chain.

Trace each character, then write the word on your own.

斩	斩	斩	斩	斩	斩	斩	斩	斩	斩	斩
断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断								